

Số: 42 /2018/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (sau đây viết tắt là Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là ATKT & BVMT) đối với các loại xe máy chuyên dùng nhập khẩu; cải tạo và khai thác sử dụng”.

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, kiểm tra nhập khẩu; cải tạo và khai thác sử dụng xe máy chuyên dùng.”

3. Sửa đổi Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sử dụng trong Thông tư này bao gồm:

1. *Xe máy chuyên dùng* (sau đây viết tắt là Xe) gồm các loại xe được nêu trong tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7772:2007 “Xe, máy và thiết bị thi công di động - phân loại” và các loại Xe được nêu tại Thông tư số 39/2016/TT-BGTVT ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. *Xe cùng kiểu loại* là các Xe của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế, thông số kỹ thuật cơ bản và cùng nước sản xuất.

3. *Chứng chỉ chất lượng* được hiểu là một trong các văn bản sau: Thông báo miễn kiểm tra chất lượng ATK & BVMT Xe nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo miễn), Giấy chứng nhận chất lượng ATK & BVMT Xe nhập khẩu (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận CL); Thông báo không đạt chất lượng ATK & BVMT nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo không đạt); Giấy chứng nhận Thẩm định thiết kế cải tạo; Giấy chứng nhận chất lượng ATK & BVMT Xe cải tạo.

4. *Giấy chứng nhận kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe trong khai thác sử dụng* (sau đây viết tắt Giấy CNAT) là chứng chỉ xác nhận Xe đã được kiểm tra và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. *Tem kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe trong khai thác sử dụng* (sau đây viết tắt là Tem kiểm tra) là biểu trưng cấp cho Xe đã được cấp Giấy CNAT và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm tra.

6. *Người nhập khẩu* là tổ chức, cá nhân nhập khẩu Xe.

7. *Thẩm định thiết kế cải tạo* là việc xem xét, kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế sản phẩm với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành nhằm đảm bảo cho các sản phẩm được cải tạo đáp ứng các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

8. *Đơn vị kiểm tra ATK & BVMT Xe trong khai thác sử dụng* (sau đây viết tắt là Đơn vị kiểm tra) là các Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các Chi cục đăng kiểm có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực thực hiện kiểm tra Xe theo quy định và được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

9. *Chủ xe* là tổ chức, cá nhân sở hữu; người lái xe hoặc người đưa Xe đến kiểm tra.

10. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các tiêu chuẩn và sai số phép đo được sử dụng trong Thông tư này:

a) QCVN 13: 2011/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng;

b) QCVN 22: 2010/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ;

c) QCVN 12 : 2011/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới; sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của Xe được áp dụng như đối với ô tô chuyên dùng;

d) TCVN 7772: Tiêu chuẩn quốc gia về Xe, máy và thiết bị thi công di động - phân loại;

đ) TCVN 4244: Tiêu chuẩn quốc gia về Thiết bị nâng, thiết kế chế tạo và kiểm tra kỹ thuật.

4. Bãi bỏ điểm b và điểm c khoản 1 Điều 4.

5. Sửa đổi khoản 4 Điều 5 như sau:

"4. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra Xe thực tế và nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Chứng chỉ chất lượng."

6. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 6.

7. Bãi bỏ khoản 3 Điều 7.

8. Bãi bỏ Chương III.

9. Sửa đổi khoản 3 Điều 18 như sau:

"3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận cải tạo: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Xe cải tạo được nghiệm thu và đạt yêu cầu."

10. Sửa khoản 4 Điều 21 như sau:

"4. Cấp Giấy CNAT, Tem kiểm tra

a) Xe kiểm tra đạt yêu cầu theo quy định thì được cấp: Giấy CNAT và Tem kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII và Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy CNAT và Tem kiểm tra được in từ phần mềm Quản lý xe máy chuyên dùng;

b) Thời hạn hiệu lực của Giấy CNAT, Tem kiểm tra quy định tại điểm a khoản này là 12 tháng. Giấy CNAT và Tem kiểm tra phải có cùng một seri;

c) Giấy CNAT, Tem kiểm tra quy định tại điểm a khoản này hết hiệu lực khi: Nội dung Giấy CNAT không phù hợp với thông số kỹ thuật thực tế của Xe; Xe được cấp Giấy CNAT mới; đã có khai báo mất của Chủ xe; đã có thông báo thu hồi của các Đơn vị kiểm tra; Xe bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; bị hư hỏng, rách nát;

d) Giấy CNAT, Tem kiểm tra cấp tại điểm a khoản này khi bị mất, bị hỏng chỉ cấp lại sau khi Xe đã được kiểm tra có kết quả đạt yêu cầu theo quy định tại

Điều 20 của Thông tư này. Khi thay đổi chủ sở hữu hoặc chuyển vùng thì Giấy CNAT, Tem kiểm tra vẫn còn giá trị theo thời hạn hiệu lực.”

11. Sửa đổi Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

Cục Đăng kiểm Việt Nam là cơ quan quản lý, tổ chức và thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng ATKKT & BVMT Xe nhập khẩu; cải tạo và khai thác sử dụng. Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm:

1. Tổ chức triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Xây dựng Chương trình phần mềm Quản lý Xe trong nhập khẩu, cải tạo và khai thác sử dụng, thống nhất in, quản lý các loại phôi Giấy CNAT, Tem kiểm tra và các Chứng chỉ chất lượng được quy định tại Thông tư này.”

12. Sửa đổi Điều 27 như sau:

“Điều 27. Trách nhiệm của Cơ sở cải tạo

1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, và các quy định hiện hành khi cải tạo Xe và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm cải tạo.

2. Hồ sơ cải tạo phải được lưu trữ ít nhất 02 năm, kể từ thời điểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cải tạo.”

13. Bãi bỏ Điều 30.

14. Thay thế Phụ lục I Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Bãi bỏ Phụ lục VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV và Phụ lục XXI của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện cơ giới giao thông đường bộ (sau đây viết tắt là Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Không cải tạo xe cơ giới loại khác thành xe chở người và ngược lại, trừ trường hợp xe chở người từ 16 chỗ (kể cả chỗ người lái) trở xuống thành xe chuyên dùng hoặc thành xe ô tô tải VAN.”

2. Sửa đổi điểm c khoản 5 Điều 7 như sau:

“c) Cơ quan thẩm định thiết kế tiến hành thẩm định thiết kế theo quy định: Nếu thiết kế đạt yêu cầu, sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thiết kế, cơ quan thẩm định thiết kế cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Trường hợp không cấp, cơ quan thẩm định thiết kế thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định;”

3. Bãi bỏ khoản 6 Điều 12.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn

động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế (sau đây viết tắt là Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT)

1. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 10.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:

“1. Cơ sở nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho Cơ sở nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn Cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với Cơ sở nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của Cơ sở nhập khẩu.”

3. Thay thế Phụ lục VI của Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bổ sung khoản 8 Điều 25 như sau:

“8. Lưu trữ phân lưu của Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, hồ sơ kiểm tra chất lượng của sản phẩm tối thiểu 03 năm kể từ ngày xuất xưởng xe. Khi hủy tài liệu này, cơ sở sản xuất phải bảo đảm được việc truy xuất dữ liệu phục vụ cho việc triệu hồi”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT)

1. Bãi bỏ Bản sao chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: Hóa đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương; Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT (đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư 55/2014/TT-BGTVT).

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 10 như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ

quan kiểm tra xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan kiểm tra hướng dẫn Tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cơ quan kiểm tra thống nhất với Tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của Tổ chức, cá nhân nhập khẩu.”

3. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 10 như sau:

“b) Đối với việc cấp chứng chỉ chất lượng: trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra xe cơ giới đạt yêu cầu và nhận đủ hồ sơ theo quy định.”

4. Thay thế Phụ lục I của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng, Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện (sau đây viết tắt là Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT)

1. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 5.

2. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Trong phạm vi 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Cơ quan QLCL tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký và thực hiện đánh giá COP theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này. Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIa ban hành kèm theo Thông tư này trong phạm vi 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.”

3. Sửa đổi điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 8 như sau:

“a) Cơ sở nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan QLCL bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

b) Cơ quan QLCL tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho cơ sở nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ quan QLCL xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan QLCL hướng dẫn cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cơ quan QLCL thống nhất với cơ sở nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của cơ sở nhập khẩu.

c) Cơ quan QLCL tiến hành kiểm tra và xem xét kết quả thử nghiệm Xe theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này. Nếu không đạt yêu cầu thì trong

phạm vi 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, thông báo để Cơ sở nhập khẩu khắc phục; Quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu Cơ sở nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục thì thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIc kèm theo Thông tư này. Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIb ban hành kèm theo Thông tư này trong phạm vi 04 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.”

4. Thay thế Phụ lục II của Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy (sau đây viết tắt là Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT)

1. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 4.

2. Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 6 như sau:

“a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan KTCL bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

b) Cơ quan KTCL tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ quan KTCL xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan KTCL hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cơ quan KTCL thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.”

3. Sửa đổi điểm a, b khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Cơ quan KTCL tiến hành kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan KTCL cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng như sau:

a) Đối với xe, động cơ đạt chất lượng và có đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan KTCL cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng tại Phụ lục IVa và IVb kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cơ quan KTCL nhận được thông tin từ nhà sản xuất xe hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức

xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi thì Cơ quan KTCL chỉ cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

b) Đối với các xe và động cơ chưa phù hợp quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, Cơ quan KTCL thông báo để tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục, Cơ quan KTCL ra Thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng tại các Phụ lục Va và Vb kèm theo Thông tư này.”;

3. Thay thế Phụ lục I của Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy (sau đây viết tắt là Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Cơ quan QLCL tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ và thực hiện đánh giá COP theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này: Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu đạt yêu cầu, trong phạm vi 04 ngày kể từ ngày hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu sẽ cấp Giấy chứng nhận cho kiểu loại sản phẩm theo mẫu tương ứng được quy định tại Phụ lục VIIa và VIIb ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Bổ sung khoản 4 Điều 16 như sau:

“4. Lưu trữ phần lưu của Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, hồ sơ kiểm tra chất lượng của sản phẩm tối thiểu 03 năm kể từ ngày xuất xưởng xe. Khi hủy tài liệu này, cơ sở sản xuất phải bảo đảm được việc truy xuất dữ liệu phục vụ cho việc triệu hồi”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng 04 bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận và thực hiện đánh giá COP theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện

lại; Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục VIIa và VIIb ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.”

2. Bổ sung khoản 6 Điều 21 như sau:

“6. Lưu trữ phân lưu của Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, hồ sơ kiểm tra chất lượng của sản phẩm tối thiểu 03 năm kể từ ngày xuất xưởng xe. Khi hủy tài liệu này, cơ sở sản xuất phải bảo đảm được việc truy xuất dữ liệu phục vụ cho việc triệu hồi.”

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của lãnh đạo, đảng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa (sau đây viết tắt là Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 5 như sau:

“c) Có trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành điều khiển tàu biển, động cơ đốt trong, điện tàu thủy, cơ khí, cơ khí động lực, cơ khí ô tô và đã được đào tạo bổ sung chuyên môn đại cương về máy tàu thủy hoặc vỏ tàu thủy theo chương trình 1 hoặc chương trình 3 quy định tại Mục III Phụ lục I của Thông tư này.”

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tại đơn vị đăng kiểm như sau:

a) Đối tượng có chuyên môn quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11: tối thiểu 24 tháng đối với người có trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc 12 tháng đối với người có trình độ đại học trở lên.

b) Đối tượng có chuyên môn quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11: tối thiểu 12 tháng.”

3. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 27 như sau:

“b) Trường hợp đề nghị công nhận nâng hạng đăng kiểm viên nêu tại khoản 3 Điều này, thủ tục đề nghị thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 23 và Điều 24 của Thông tư này.”

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 33 như sau:

“1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức rà soát đăng kiểm viên đang giữ hạng theo Quyết định số 2687/2000/QĐ-BGTVT, đã thực hiện kiểm tra phương tiện theo quy định tại Điều 11 của Quyết định số 25/2004/QĐ-BGTVT, để công nhận đăng kiểm viên theo các hạng đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra được quy định tại Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT như sau:

“a) Các đăng kiểm viên đã được công nhận theo Quyết định số 2687/2000/QĐ-BGTVT, đã thực hiện kiểm tra phương tiện tương đương với cỡ loại phương tiện thuộc phạm vi thực hiện của đăng kiểm viên thực hiện công tác

kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT, sẽ được công nhận đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra tương ứng hạng II của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT; đã thực hiện kiểm tra phương tiện tương đương với cỡ loại phương tiện thuộc phạm vi thực hiện của đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT, sẽ được công nhận đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra tương ứng hạng I của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT. Đăng kiểm viên các hạng được công nhận theo quy định tại khoản này được miễn các yêu cầu quy định tại khoản 3, 5 Điều 6 hoặc khoản 3, 5 Điều 7 của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT.

b) Các đăng kiểm viên đã được công nhận theo Quyết định số 2687/2000/QĐ-BGTVT, trên 50 tuổi từ ngày 01/10/2018, tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng chuyên ngành về vỏ, máy tàu thủy sẽ được công nhận đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I, II tương ứng của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT và được miễn yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT.

c) Các đăng kiểm viên trên 50 tuổi hiện đang là đăng kiểm viên hạng I, II và đăng kiểm viên thẩm định thiết kế từ ngày 01/10/2018, được miễn chứng chỉ ngoại ngữ khi xem xét chuyển tiếp.

d) Việc rà soát, công nhận phải hoàn thành trước ngày 31/12/2019.”

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN(5).



Lê Đình Thọ

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42./2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported transport construction machinery-TCM)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported TCM with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe máy chuyên dùng *(Quantity of information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of TCMs):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered N^o for inspection)

(Date), ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

(Date)

ngày tháng năm

Người nhập khẩu

(Importer)

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (*Importer*):

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (*Customs declaration N^o/date*): / (*Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan*)

Mã chi cục Hải quan (*Customs office code*):

Thời gian kiểm tra (*Inspection date*):

Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*):

Người liên hệ (*Contact person*):

Số điện thoại (*Telephone N^o*):

TT	Loại xe máy chuyên dùng (<i>TCM's type</i>)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (<i>Trade mark/ Commercial name</i>)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (<i>Chassis or PIN or serial N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Ghi chú (<i>Remarks</i>)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42./2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Application form for quality technical safety and environmental protection inspection for imported low-speed vehicles)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N°)

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chõ người bón bánh có gắn động cơ nhập khẩu với các nội dung sau (Request for quality technical safety and environmental protection inspection for imported low-speed vehicles with the following contents):

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe (Quantity of Information sheets):

+ Số lượng xe (Quantity of vehicles):

+ Các giấy tờ khác (Other related documents):

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N°):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. (We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

(Date)

, ngày tháng năm

Số đăng ký kiểm tra:

Người nhập khẩu

(Registered N° for inspection)

(Importer)

(Date) , ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
BẢN KÊ CHI TIẾT XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Detail list of imported imported low-speed vehicles)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o) :)

Số TT (N ^o)	Loại xe (Vehicle type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							
7.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (*Importer*):

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (*Customs declaration N^o/date*): / (*Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan*)

Mã chi cục Hải quan (*Customs office code*):

Thời gian kiểm tra (*Inspection date*):

Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*):

Người liên hệ (*Contact person*):

Số điện thoại (*Telephone N^o*):

TT	Loại xe (<i>Vehicle type</i>)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (<i>Trade mark/ Commercial name</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Ghi chú (<i>Remarks</i>)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					



Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau (Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle with the following contents):

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới (Quantity of Information sheets):

+ Số lượng xe (Quantity of vehicles):

+ Các giấy tờ khác (Other related documents):

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. (We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

(Date)

, ngày tháng năm

Số đăng ký kiểm tra:

Người nhập khẩu

(Registered N^o for inspection)

(Importer)

(Date) , ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(List of imported motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o for inspection) :)

Số TT (N ^o)	Loại phương tiện (Vehicle's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (*) (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.									
2.									
3.									
4.									
5.									
6.									

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.



C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại phương tiện (Vehicle's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Ghi chú (Remarks)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42./2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT XE ĐẠP ĐIỆN NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT XE ĐẠP ĐIỆN NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality inspection for imported electric bicycles)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality inspection for imported electric bicycles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe đạp điện *(Quantity of Information sheet):*

+ Số lượng xe *(Quantity of electric bicycles):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

(Date)

, ngày tháng năm

Số đăng ký kiểm tra:

Người nhập khẩu

(Registered N^o for inspection)

(Importer)

(Date) , ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE ĐẠP ĐIỆN NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE ĐẠP ĐIỆN NHẬP KHẨU (List of imported electric bicycles)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o) :)

Số TT (N ^o)	Loại xe (Vehicle type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Motor N ^o)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							
7.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.



C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại xe (Vehicle type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Ghi chú (Remarks)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					



Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42./2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/ động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

- + Số lượng Bản thông tin xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy *(Quantity of Information sheets):*
- + Số lượng xe/động cơ *(Quantity of vehicles/engines):*
- + Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

(Date)

, ngày tháng năm

Số đăng ký kiểm tra:

Người nhập khẩu

(Registered N^o for inspection)

(Importer)

(Date) , ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU
BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU
(List of imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số *(Attached to Application form with Registered N^o)* :)

Số TT (N ^o)	Loại xe/ động cơ (Vehicle/ engine type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Năm sản xuất (Producti on year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							
7.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe, động cơ nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại xe/ động cơ (Vehicle/ engine type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Ghi chú (Remarks)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

